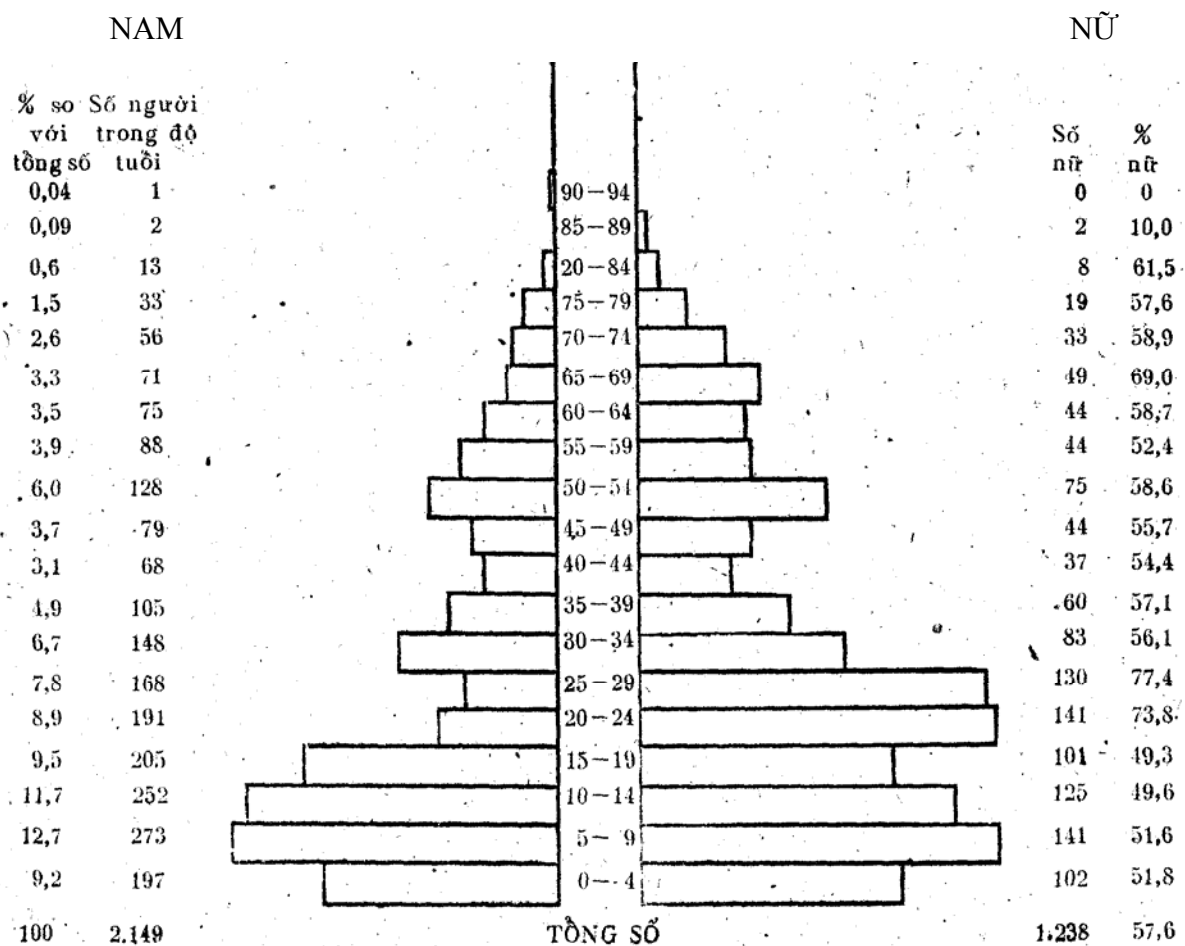


CHUNG QUANH THÁP DÂN SỐ Ở MỘT XÃ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

PHẠM BÍCH SAN

Để phát hiện cơ cấu dân số của vùng nông thôn, Phòng Dân số học thuộc Viện Xã hội học đã tiến hành một chuyên khảo dân số học tại một xã, ở đó việc thực hiện sinh đẻ có kế hoạch đã đạt được những kết quả nổi bật. Từ bức tranh dân số của xã này chúng ta có thể bước đầu tìm hiểu về cơ cấu dân số tại một xã đồng bằng Bắc bộ làm cơ sở so sánh với các vùng khác, tiến tới điều tra và dự báo về cơ cấu dân số trên các miền đất nước ta.

Bảng 1: Tháp dân số xã Quyết Tiên, Kiến Xương Thái Bình (5 đội) ngày 1-3-1984



Loại trừ khoảng tuổi 0 - 4 (ta sẽ xét đến sau), tháp dân số của một xã đồng bằng Bắc bộ có đầy đủ đặc tính của các nước đang phát triển: đáy tháp rộng, đỉnh tháp hẹp. Điều này cho thấy số lượng trẻ con quá nhiều và số lượng người sống đến tuổi già tương đối ít. Sự phát triển dân số có tính chất bùng nổ đã thực sự xảy ra nhiều năm về trước căn cứ vào số lượng nữ bắt đầu gia tăng mạnh từ độ tuổi 25 - 29 trở xuống, tức là vào khoảng từ năm 1955 trở đi phù hợp với tình hình phát triển dân số chung của các nước đang phát triển trên toàn thế giới. Sau khi đạt đến đỉnh cao vào những năm 1960 - 1964 (số lượng nữ của khoảng tuổi 20 - 24 lớn nhất trong toàn bộ tháp tuổi), nhịp độ phát triển dân số giảm xuống đột ngột ở khoảng tuổi 15 - 19 để rồi sau đó lại tiếp tục gia tăng dần dần qua các khoảng tuổi 10 - 14 và 5 - 9. Những gián đoạn trong sự gia tăng dân số như vậy đòi hỏi phải có sự giải thích cụ thể hơn bằng những lý do sau:

1. Phần lớn số người ở khoảng tuổi 15 - 19 hiện nay là con của những người ở khoảng tuổi 40 - 49, tháp dân số cho thấy ở khoảng tuổi này có sự thu hẹp đột ngột số người do hậu quả của nạn đói năm 1945 mà Thái bình là một trong những nơi bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Khi những người ở độ tuổi 0 - 9 năm 1945 bước vào tuổi sinh đẻ 1965 - 1969 thì do số lượng ít ỏi của bản thân họ nên họ cũng chỉ có thể sinh ra một số lượng người ít ỏi.

2. Từ khoảng 1965 đến 1975 do chiến tranh diễn ra ác liệt trên cả hai miền đất nước nên đời sống của các cặp vợ chồng đang ở giai đoạn sinh đẻ mạnh mẽ nhất bị gián đoạn. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến số con do họ sinh ra.

Hai nguyên nhân này kết hợp lại đã đưa số lượng người ở khoảng tuổi 15 - 19 giảm xuống mạnh mẽ.

Cùng với thời gian lứa tuổi sinh đẻ tích cực của những người bị ảnh hưởng trực tiếp của nạn đói qua đi và ngày càng có thêm nhiều cặp vợ chồng mới ở các lứa tuổi muộn hơn bước vào vòng sinh đẻ tích cực cũng như sự xa cách do tác động của chiến tranh giảm dần rồi không còn nữa. Những yếu tố này đã quyết định sự gia tăng dần dần của khoảng tuổi 10 - 14 và 5 - 9. Tuy nhiên, số lượng của các khoảng tuổi 10 - 14 và 5 - 9 cũng phản ánh mức độ sinh đẻ trong những năm đó vẫn chưa lên đến mức mà lẽ ra chúng phải có theo cơ cấu độ tuổi: số lượng nữ của khoảng tuổi 5 - 9 vẫn bằng số lượng nữ của khoảng tuổi 20 - 24 trong khi số lượng những người ở khoảng tuổi 30 - 34 và 35 - 39 lại lớn hơn số lượng những người ở khoảng tuổi 45 - 49 và 50 - 54 (các con số tương ứng là 11,6% so với 9,9% trong toàn bộ dân số). Yếu tố quyết định mạnh mẽ nhất đến việc giảm kích thước của các khoảng tuổi 5 - 9 và 10 - 14 như trong tháp là yếu tố chiến tranh, còn ảnh hưởng của yếu tố sinh đẻ có kế hoạch trong thời kỳ 1970 - 1979 ở các vùng nông thôn vẫn còn là tương đối thấp.

Nét đặc biệt trong tháp dân số trên nằm ở khoảng tuổi 0 - 4, tức là khoảng tuổi của trẻ em sơ sinh và ít tuổi. Ở đây có một sự giảm đột ngột về kích thước so với khoảng tiếp đó 5 - 9 với các con số tương ứng là 9,2% so với 12,7%. Nếu so sánh với khoảng tuổi đó của cơ cấu dân số chung toàn tỉnh Thái Bình thì ta cũng thấy có một sự suy giảm tương tự hệt như vậy: trong cuộc điều tra dân số tỉnh Thái Bình năm 1979, khoảng tuổi 0 - 4 khi đó chiếm khoảng 12,89% trong toàn tỉnh. Sau 5 năm trong một thời kỳ hòa bình sau chiến tranh, khoảng tuổi 0 - 4 đã giảm được không dưới 35% kích thước của mình, hay là một cách gằn đúng mức độ sinh đã giảm từ khoảng 2,7% xuống còn khoảng 1,9%.

Việc giảm kích thước của khoảng tuổi 0 - 4 lại càng có ý nghĩa hơn nếu chúng tự đặt nó vào trong khung cảnh xã hội - dân số những năm 1980 - 1984. Trong giai đoạn này số người có khả năng tham gia vào sinh đẻ tăng rất mạnh (khoảng tuổi 20 - 24 và 25 - 29 lớn hơn hẳn so với những giai đoạn trước) do ảnh hưởng của sự gia tăng dân số đột ngột 20 - 25 năm về trước, những cuộc chuyển cư lớn đưa đi một số đông người đang trong độ tuổi sinh đẻ (đặc biệt là nữ) không có (điều có thể thấy được dễ dàng qua số lượng phụ nữ ở các khoảng tuổi 20 - 24, 25 - 29, 30 - 31); tỷ lệ chết của trẻ em rất thấp. Vậy câu hỏi đặt ra là nguyên nhân nào đã đưa đến chỗ giảm kích thước của khoảng tuổi 0 - 4, hay nói cách khác là giảm mức độ sinh trong khi các nguyên nhân thuần túy dân số phản ánh xu hướng ngược lại?

Thông thường, việc giảm mức độ sinh có thể diễn ra theo hai con đường:

1. Sự phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội đưa đến một sự thay đổi trong mô hình văn hóa, và kèm theo nó là sự thay đổi có ý thức của từng cá nhân con người, từng cặp vợ chồng về quy mô gia đình mà họ muốn có; đây là con đường mà các nước công nghiệp đã phát triển (Pháp, Anh, Mỹ, Liên Xô v.v...) trải qua sau một thời gian dài hàng trăm năm công nghiệp hóa.

2. Việc áp dụng chương trình sinh đẻ có kế hoạch một cách chặt chẽ dựa trên cơ sở một nhà nước ý thức được về mối nguy hiểm của sự gia tăng dân số không có kiểm soát và chính phủ cương quyết dùng các khả năng của mình để điều chỉnh lại quá trình gia tăng dân số. Điển hình tiêu biểu cho con đường này là Ấn độ và nhiều nước đang phát triển khác đang cố gắng trong một thời gian ngắn đưa nhanh tỷ lệ phát triển dân số xuống.

Trong trường hợp xã Quyết tiến, việc giảm mức độ sinh đã diễn ra theo con đường thứ hai: chính quyền xã đã thi hành chặt chẽ các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch. Nhưng các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch đã đem lại sự thành công đó cũng phải dựa trên những tiến bộ đáng kể về kinh tế và văn hóa xã hội đã có được tại đồng bằng Bắc bộ từ sau năm 1954.

Việc giảm mức độ sinh ở một loạt xã xuống mức 1,9 - 2,3% kết hợp với mức chết ở trong khoảng 0,6 - 0,8% tại các xã đó (các mức chết hiện nay rất thấp trong toàn quốc nói chung và đặc biệt ở đồng bằng Bắc bộ nói riêng do các tiến bộ y tế, văn hóa, xã hội cũng như cơ cấu dân số trẻ đem lại, trong tương lai mức chết có thể cao hơn do sự lão hóa dân cư) đưa tới mức tăng dân số tự nhiên tương đối thấp (1,3% đối với xã Quyết tiến, Kiến xương Thái bình; 1,5% đối với xã Động cơ, Tiền hải, Thái bình và tương tự đối với một số xã khác). So với mức tăng dân số 2,1% năm 1983 (¹) của tỉnh Hà Nam Ninh bên cạnh một tỉnh cũng thuộc đồng bằng Bắc bộ và có rất nhiều điểm giống với Thái bình, mức độ tăng dân số tự nhiên thấp của nhiều xã ở Thái bình cho thấy triển vọng của việc hạ thấp mức tăng dân số tại đồng bằng Bắc bộ thông qua các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch là cực kỳ lớn. Trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp và chưa có các mô hình văn hóa công nghiệp, mức độ tăng tự nhiên là 1,3 - 1,5% mỗi năm chỉ khẳng định một điều là trong một khoảng thời gian nhất định bằng các nỗ lực của mình các cấp chính quyền có thể triển khai thành công cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong phạm vi địa phương của mình.

¹ Nguyễn Văn An: *Tập trung sức giải quyết vững chắc vấn đề lương thực tại Hà Nam Ninh*. Báo Nhân dân, ngày 10/4/1984.

Điều cần lưu ý trước tiên đối với tỷ lệ phát triển dân số thấp ở một số xã là các tỷ lệ phát triển đó không phải là sản phẩm của một sự thay đổi về mô hình văn hoá mà là sản phẩm của một sự áp dụng sinh đẻ có kế hoạch do các cấp chính quyền tiến hành nên các tỷ lệ phát triển đó rất không ổn định. Chỉ cần chính quyền xã nói lỏng sự chú ý một chút là tỷ lệ phát triển dân số lại có thể bị vọt lên ngay lập tức (trường hợp xã Đông cơ, Tiền hải, Thái bình năm 1983 là ví dụ). Tiếp đó, các tỷ lệ phát triển dân số cho từng vùng phải được xây dựng có căn cứ khoa học thì những tỷ lệ đó mới có thể thực hiện được và cũng tránh được những hậu quả tiêu cực về sau này (việc giảm thấp quá mức một cách đột ngột tỷ lệ phát triển dân số khó có thể giữ vững được trong một thời gian dài như ở một xã đã cho thấy, và hậu quả của sự giảm đột ngột đó chỉ thể hiện ra qua sự lão hoá dân cư vài chục năm về sau).

Với một tháp dân số như vậy, nét nổi bật tiếp theo là một sự mất cân đối lớn về giới tính ở các xã nông nghiệp. Nếu ở các khoảng tuổi 0 - 4, 5 - 9 và 10 - 14 sự mất cân đối ấy nói chung không đáng kể (số nữ trong các khoảng tuổi đó tương ứng chiếm 51,8%, 51,6% và 49,6%) và có thể giải thích được bằng một sự ngẫu nhiên trong số lượng con trai và con gái sinh ra (thông thường cứ 105 bé trai sinh ra thì có 100 bé gái sinh đẻ rồi số tử vong của bé trai lớn hơn và lúc đến tuổi 15 - 19 đạt được sự cân bằng tương đối về giới tính; trong trường hợp của chúng ta, số lượng bé trai ở độ tuổi 0 - 4 và 5 - 9 tuy có thấp hơn số lượng bé gái nhưng trong một số lượng dân cư không lớn sự thiếu hụt nhỏ nhỏ trong từng khoảng thời gian nhất định vẫn là việc thường xảy ra). Ở độ tuổi 15 - 19 số lượng nam nữ vẫn ở trong trạng thái gần như cân bằng và thậm chí có phần trội hơn về số lượng nam giới (50,4%) nhưng đến hai độ tuổi tiếp sau (20 - 24) và (25 - 29) sự mất cân đối về giới tính vọt lên rất cao (73,8% và 77,4% nữ). Sự thoát ly ra khỏi nông thôn tập trung vào nam thanh niên ở hai độ tuổi này không qua việc đi phục vụ quân đội hoặc đi thoát ly. Còn sự thoát ly của nữ thanh niên không đáng kể (số lượng nữ rời khỏi xã trong hai khoảng tuổi này chủ yếu là đi lấy chồng và dân số xã cũng không vì thế mà suy xuyến vì xã cũng nhận được một số nữ nào đó về lấy chồng trong xã). Có thể thấy rằng những sự mất cân đối lớn ở các khoảng tuổi muộn hơn được quyết định chủ yếu bởi sự mất cân đối ở hai khoảng tuổi này: một số không nhỏ nam thanh niên sau khi hết hạn phục vụ quân đội đăng ký phục vụ tiếp hoặc thoát ly thẳng đi ngành nghề, đi nơi khác chứ không trở về quê nữa, cũng như số thoát ly thẳng đi ngành nghề từ độ tuổi này cũng không mấy người trở về quê, hoặc nếu họ có vợ ở quê thì cũng chỉ trở về sau khi đến tuổi hưu. Thêm vào đó, từ khoảng tuổi 30 - 34 trở lên số nam giới chết dần trở nên nhiều hơn số nữ chết do sự lao lực, do tính chất nguy hiểm của ngành nghề mà nam giới đảm nhiệm (đặc điểm chung trên toàn thế giới). Những sự mất cân đối về giới tính do vậy cứ tiếp tục mãi lên các khoảng tuổi cao hơn để đến các lứa tuổi già tỷ lệ nữ sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối.

Tỷ suất giới tính của một xã nông nghiệp tại đồng bằng Bắc bộ có thể tính được theo công thức sau:

$$\text{Tỷ suất giới tính} = \frac{\text{Số lượng nam}}{\text{Số lượng nữ}} \times 100 = \frac{911}{1238} \times 100 = 73,6$$

tức là cứ 100 nữ tại một xã thì chỉ có 73,6 nam trong xã đó. Đây là một tỷ suất rất thấp đối với dân số toàn xã và còn đặc biệt thấp hơn nữa đối với những người ở tuổi trưởng thành 20 - 60 (cứ 100 phụ nữ ở độ tuổi này thì chỉ có 58,4 nam trong cùng độ tuổi).

Sự mất cân đối giới tính nói chung và sự mất cân đối giới tính rất lớn trong độ tuổi 20 - 60 nói riêng dẫn đến một sự mất cân đối tất yếu giới tính trong sức lao động. Lực lượng lao động chủ yếu ở nông thôn nói chung là lực lượng lao động nữ, và việc lực lượng lao động nữ chiếm đa số tuyệt đối trong các khoảng tuổi 20 - 24 và 25 - 29 (73,8% và 77,4%) có thể sẽ đem lại những nét đặc thù xã hội hết sức đặc biệt. Như thường lệ, khoảng tuổi này là khoảng tuổi mà con người (nhất là đối với phụ nữ) có khả năng tham gia vào hoạt động xã hội nhất, họ cũng đang ở vào giai đoạn đầu sau khi xây dựng gia đình và đang trên bước đường khẳng định vai trò của mình trong các gia đình mới thành lập đó. Do thiếu một số lượng nam giới đồng như vậy nên nữ giới phải đảm nhận một khối lượng công việc khá lớn trong gia đình cũng như trong xã hội mà đáng ra nam giới phải đảm nhận, điểm tất yếu sẽ dẫn đến việc nâng cao hơn địa vị của phụ nữ trong gia đình cũng như trong xã hội.

Chính ở sự mất cân đối rất lớn giữa lao động nam và lao động nữ ở nông thôn này đã thể hiện một trong những nét rất đặc trưng và các luồng di chuyển lao động giữa các nước đang phát triển và các nước đã phát triển. Ở các nước đã phát triển lao động di chuyển khỏi nông thôn phần lớn là lao động nữ: họ rời bỏ lao động nặng nhọc và vất vả ở nông thôn để đi ra thành thị, nơi có những công việc tương đối nhẹ nhàng và phù hợp với điều kiện sức khỏe của phụ nữ hơn. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển lao động rời khỏi nông thôn lại chủ yếu là báo động nam chứ không phải là lao động nữ như được thể hiện rất rõ trong bảng 2:

Số phần trăm nam nữ thoát ly phân bố theo các nghề

Bảng 2

Nghề	Công nhân (%)	Viên chức (%)	Học sinh (%)
Nam	57,4	60	80
Nữ	42,6	40	20

Ở tất cả ba ngành trên, ngành nào số thoát ly cũng phản ánh một số lượng nam cao hơn hẳn nữ, nếu chúng ta còn tính đến yếu tố thoát ly đi bộ đội (một yếu tố rất quan trọng trong điều kiện một đất nước có chiến tranh kéo dài như ở nước ta) thì các tỷ lệ phần trăm đó còn cao lên hơn nữa rất nhiều.

Bên cạnh đó, chất lượng của lao động ở lại nông thôn cũng có phần kém hơn so với chất lượng của các lao động thoát ly. Để thấy rõ sự khác biệt về chất lượng lao động chúng ta có thể sử dụng một chỉ số rất đơn giản nhưng cũng hết sức hữu hiệu để đo sự chênh lệch về chất lượng lao động đó: trình độ văn hóa.

**Bảng 3 - Trình độ văn hoá của những người thoát ly
và những người ở lại nông thôn**

Văn hóa	Cấp I (%)	Cấp II (%)	Cấp III (%)	Đại học (%)	Tổng số
Người thoát ly	3,1	74,1	17,6	5,2	100
Người ở lại	43	51	6	0	100

Nếu như ở lao động ra đi thì trình độ văn hóa cấp I chỉ có 3,1% thì trình độ văn hóa cấp I ở những người ở lại lại lên tới những 43%. Văn hóa cấp III đối với những người ra đi là 17,6% thì đối với những người ở lại chỉ có 6% và số người đại học đối với những người thoát ly là 5,2% thì trong số những người ở lại nông thôn không có một ai cả. Như vậy chất lượng lao động nông nghiệp nếu xét từ mặt văn hóa thì được nâng lên rất nhiều so với thời kỳ Pháp thuộc nhưng vẫn nằm ở mức độ thấp hơn đáng kể so với chất lượng lao động thoát ly khỏi nông nghiệp. Và nếu sự phát triển nông nghiệp là một bộ phận cực kỳ quan trọng trong sự phát triển của đất nước ta thì việc khu vực nông nghiệp mất đi một khối lượng lớn lao động với chất lượng cao cần phải nhận được một sự lưu ý đặc biệt ngay từ bây giờ để có thể tránh sự cách biệt ngày càng tăng giữa nông thôn và đô thị.

Một lực lượng lao động với đa số là nữ như thế trong nông thôn lại phải cáng đáng một số lượng rất lớn những người ăn theo như tỷ số tổng phụ thuộc cho thấy:

Trẻ em dưới 15 + người già 60 tuổi trở lên

$$\text{Tổng số phụ thuộc} = \frac{\text{Trẻ em dưới 15 + người già 60 tuổi trở lên}}{\text{Số người 15 - 60 tuổi}} \times 100 = 80$$

Tức là cứ trong 100 người thuộc dạng tích cực về mặt kinh tế có tới 80 người thuộc dạng không tích cực về kinh tế cần phải được nuôi theo. Trong số những người thuộc dạng không tích cực về kinh tế này, số trẻ con chiếm một tỷ lệ phần trăm lớn 33,6% trong tổng dân số, tuy nhiên so với con số hoá 40% dân số là trẻ em dưới 15 tuổi của một số nước đang phát triển khác thì con số này đã thể hiện một số tiến bộ đáng kể trong việc giảm mức độ trẻ em ở một số nơi từ đồng bằng Bắc bộ. Nếu xu hướng này trong tương lai được phổ biến khắp mọi nơi thì nó sẽ đặt ra những vấn đề mới cho các ngành như giáo dục, y tế, nuôi dạy trẻ trong việc ngừng sự phát triển tiếp tục theo chiều rộng và dồn lực lượng vào việc phát triển theo chiều sâu. Một vấn đề mới nữa cũng được đặt ra là vấn đề người già. Ở một xã nông nghiệp bình thường đang xét số người già khoảng 10,9% và con số này cũng với thời gian chắc chắn sẽ còn gia tăng mạnh hơn nữa. Con số người già gia tăng đòi hỏi phải có cách tổ chức đời sống và lao động của người già một cách thích đáng. Như vậy kể cả trẻ em lẫn người già thì số người phụ thuộc chiếm 44,5% tổng dân số của một xã. Con số đó là rất lớn và là một gánh nặng đáng kể cho công cuộc phát triển kinh tế văn hóa xã hội.

Ngay cả trong điều kiện hiện nay, một cơ cấu lao động như thế của một xã nông nghiệp đã mang trong mình nó nhiều mâu thuẫn. Một mặt số lao động mâu thuẫn với số lượng người phụ thuộc quá nhiều mà số lao động đó phải gánh vác ngay cả trong bản thân cơ cấu dân số của xã. Cùng ngay trong nội bộ của xã, số lao động

lại phải đảm bảo thêm cho một đội ngũ lao động gián tiếp không nhỏ để đảm bảo cho mọi việc trong xã hoạt động bình thường như y tế, mẫu giáo coi trẻ, bổ túc, cán bộ quản lý hợp tác xã, cán bộ chính quyền với mức trung bình là khoảng 1 lao động gián tiếp cho 20 lao động trực tiếp. Mặt khác, trong điều kiện đất đai và kỹ thuật canh tác hiện tại, năng suất lao động đã lên tới mức biên tế, mọi sự gia tăng thêm lao động đều không có thể nâng cao năng suất lao động lên được nữa. Nhưng do một sự phát triển dân số ở mức độ bùng nổ trong thời gian trước mà số lao động trong những năm tới sẽ càng ngày càng tăng lên, và nếu số lao động gia tăng đó cứ tiếp tục đầu tư vào nông nghiệp nữa thì sẽ chỉ đem lại một sự giảm sút về năng suất lao động. Mặt khác nữa, theo như quan sát cho thấy, nếu nơi nào mỗi người lao động làm khoảng 5 sào ruộng, tức là khoảng 0,5 ha gieo trồng một năm thì mọi việc từ năng suất đến cường độ lao động đều ở mức thỏa mãn. Nhưng chỉ cần số ruộng tăng lên tới 9 sào hay gần 1 ha gieo trồng là người nông dân đã muốn trả bớt ruộng vì họ thấy làm quá vất vả mà thu hoạch lại không được bao nhiêu. Những mâu thuẫn đó đòi hỏi phải có sự thay đổi cơ cấu dân số và lao động một cách thích hợp, tức là phải có sự thay đổi trong nội tại của sự phát triển dân số lẫn tác động bên ngoài vào cơ cấu dân số. Và chúng ta lại gặp phải vấn đề nóng bỏng của các nước đang phát triển: bố trí lại lao động của toàn xã hội trên cả ba khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của nền kinh tế.

Từ cơ cấu dân số lao động của một xã chúng ta có thể đi đến những kết luận sau:

1. Tình hình dân số của Việt nam có khả năng tiến triển như các nước đang phát triển.
2. Sự phát triển tự phát có khả năng dẫn tới những sự bùng nổ khu vực về dân số cần được quan tâm tới.
3. Cuộc điều tra ở một số xã gần đây cho phép nhận định rằng: khả năng giảm dân số có thể thực hiện được nếu các ngành các cấp coi trọng vấn đề này.
4. Việc thành lập Ủy ban dân số của Nhà nước là một sự kiện rất quan trọng. Việc này đòi hỏi vấn đề quản lý dân số phải được đặt thành một vấn đề ít khoa học và cụ thể và được sự tham gia đồng đẳng của tất cả các ngành các cấp.
5. Trước vấn đề cực kỳ khó khăn và phức tạp này của đất nước giới xã hội học cần phải tiếp tục có nhiều cuộc điều tra trên mọi vùng lãnh thổ để có những kiến nghị chính xác thực hiện chính sách dân số của Đảng và Nhà nước.